

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 543/HĐQT-NHCT3+2.1

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

V/v: Đính chính Bảng rủi ro lãi suất và Bảng
rủi ro thanh khoản trong thuyết minh Báo cáo
tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý I/2019.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mã chứng khoán: CTG

Địa chỉ trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39421030

Fax: 024 39421032

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39421030

Fax: 024 39421032

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 27/04/2019, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) đã công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý I/2019. Tuy nhiên do sơ suất trong quá trình xử lý dữ liệu, VietinBank xin đính chính một số nội dung trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý I/2019, cụ thể như sau:

1. Mục “Tiền, vàng gửi của khách hàng” và “Mức chênh lệch ròng” thuộc Bảng rủi ro lãi suất:

Đơn vị: Triệu đồng

Bảng rủi ro lãi suất riêng lẻ ngày 31/03/2019	Đến 1 tháng	Trên 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 6 tháng	Trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền, vàng gửi của khách hàng							
Số liệu đã công bố	109.450.315	94.686.463	101.527.856	128.515.321	387.029.967	677.178	821.887.100
Số liệu đính chính	120.372.321	189.192.931	166.414.700	210.649.958	134.580.012	677.178	821.887.100
Chênh lệch	10.922.005	94.506.468	64.886.844	82.134.637	(252.449.955)	0	0
Mức chênh lệch ròng							
Số liệu đã công bố	237.756.345	170.954.789	54.056.717	(85.197.865)	(346.127.501)	19.814.228	86.220.936
Số liệu đính chính	226.834.339	76.448.321	(10.830.128)	(167.332.502)	(93.677.546)	19.814.228	86.220.936
Chênh lệch	(10.922.005)	(94.506.468)	(64.886.844)	(82.134.637)	252.449.955	0	0

Đơn vị: Triệu đồng

Bảng rủi ro lãi suất hợp nhất ngày 31/03/2019	Đến 1 tháng	Trên 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 6 tháng	Trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền, vàng gửi của khách hàng							
Số liệu đã công bố	109.824.049	95.009.784	101.793.537	128.954.154	388.351.536	679.490	824.612.550
Số liệu đính chính	120.783.349	189.838.957	166.901.947	211.369.252	135.039.555	679.490	824.612.550
Chênh lệch	10.959.300	94.829.173	65.108.410	82.415.098	(253.311.981)	0	0
Mức chênh lệch ròng							
Số liệu đã công bố	240.483.638	173.378.398	55.509.370	(85.073.334)	(346.750.539)	20.098.287	89.726.647
Số liệu đính chính	229.524.338	78.549.225	(9.599.040)	(167.488.432)	(93.438.558)	20.098.287	89.726.647
Chênh lệch	(10.959.300)	(94.829.173)	(65.108.410)	(82.415.098)	253.311.981	0	0

2. Mục “Tiền, vàng gửi của khách hàng” và “Mức chênh thanh khoản ròng” thuộc Bảng rủi ro thanh khoản:

Đơn vị: Triệu đồng

Bảng rủi ro thanh khoản riêng lê ngày 31/03/2019	Đến 1 tháng	Trên 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền, vàng gửi của khách hàng						
Số liệu đã công bố	109.450.315	94.686.463	230.043.176	387.029.967	677.178	821.887.100
Số liệu đính chính	120.372.321	189.192.931	377.064.658	134.580.012	677.178	821.887.100
Chênh lệch	10.922.005	94.506.468	147.021.482	(252.449.955)	0	0
Mức chênh thanh khoản ròng						
Số liệu đã công bố	(60.235.255)	98.517.874	17.943.538	(212.970.443)	222.231.380	86.220.936
Số liệu đính chính	(71.157.260)	4.011.407	(129.077.944)	39.479.512	222.231.380	86.220.936
Chênh lệch	(10.922.005)	(94.506.468)	(147.021.482)	252.449.955	0	0

Đơn vị: Triệu đồng

Bảng rủi ro thanh khoản hợp nhất ngày 31/03/2019	Đến 1 tháng	Trên 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền, vàng gửi của khách hàng						
Số liệu đã công bố	109.824.049	95.009.784	230.747.691	388.351.536	679.490	824.612.550
Số liệu đính chính	120.783.349	189.838.957	378.271.199	135.039.555	679.490	824.612.550
Chênh lệch	10.959.300	94.829.173	147.523.508	(253.311.981)	0	0
Mức chênh thanh khoản ròng						
Số liệu đã công bố	(61.722.074)	99.974.969	19.492.492	(212.892.281)	223.843.429	89.726.647
Số liệu đính chính	(72.681.374)	5.145.796	(128.031.016)	40.419.700	223.843.429	89.726.647
Chênh lệch	(10.959.300)	(94.829.173)	(147.523.508)	253.311.981	0	0

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 04/6/2019 tại đường dẫn <http://investor.vietinbank.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *Ym*

- Như trên;
- Lưu: VP, QLCĐV&KHTC, Ban TK HĐQT & QHCD.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng rủi ro lãi suất và Bảng rủi ro thanh khoản (đính chính) trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý I/2019.

Người đại diện theo pháp luật

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Đức Thọ

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

**BẢNG RỦI RO LÃI SUẤT VÀ BẢNG RỦI RO THANH KHOẢN (ĐÍNH CHÍNH)
TRONG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ VÀ HỢP NHẤT QUÝ I/2019**

I. Bảng rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất tại ngày 31/03/2019

Thuyết minh Quản lý rủi ro lãi suất – BCTC Riêng lẻ Quý I/2019

Đvt: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng	
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng		Từ 01-05 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.031.729	-	-	-	-	-	-	-	7.031.729
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	32.063.208	-	-	-	-	32.063.208
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	98.294.773	10.494.516	782.000	1.030.000	-	110.601.289
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	3.489.957	-	-	-	-	3.489.957
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	317.945	-	-	-	-	317.945
Cho vay khách hàng (*)	-	15.767.487	4.966.355	342.673.996	254.657.934	167.722.691	47.983.678	16.992.795	852.151.577
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	-	-	5.262.930	14.282.440	2.635.250	5.655.000	51.059.921	98.376.921
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	6.449.775	-	-	-	-	-	-	-	6.449.775
Tài sản cố định	10.523.392	-	-	-	-	-	-	-	10.523.392
Tài sản Có khác (*)	32.820.151	-	-	-	-	-	-	-	32.820.151
Tổng tài sản	57.201.662	15.767.487	4.966.355	482.102.809	279.434.890	171.139.941	54.668.678	68.052.716	1.153.825.944
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	54.901.866	637.269	951.383	1.557.701	-	58.048.220
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	79.993.024	8.405.417	2.933.441	1.443.521	-	92.775.403
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	120.372.321	189.192.931	166.414.700	210.649.958	134.580.012	821.887.100
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.335.852	1.670.544	-	2.900.250	5.906.646
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.259	3.415.100	10.000.000	8.350.000	24.250.000	46.016.359
Các khoản nợ khác	42.971.280	-	-	-	-	-	-	-	42.971.280
Tổng nợ phải trả	42.971.280	-	-	255.268.470	202.986.569	181.970.068	222.001.181	161.730.262	1.067.605.008
Mức chênh lệch ròng	14.230.382	15.767.487	4.966.355	226.834.339	76.448.321	(10.830.128)	(167.332.502)	(93.677.546)	86.220.936

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Qu

Rủ ro lãi suất tại ngày 31/03/2019
Thuyết minh Quản lý rủi ro lãi suất – BCTC Hợp nhất Quý I/2019

Đvt: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng		
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng		Từ 01-05 năm	Trên 05 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.159.806	-	-	-	-	-	-	-	-	7.159.806
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	32.079.140	-	-	-	-	-	32.079.140
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	98.690.630	10.494.516	701.000	1.030.000	-	-	110.916.146
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	4.969.738	-	-	-	-	-	4.969.738
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	317.945	-	-	-	-	-	317.945
Cho vay khách hàng (*)	-	15.962.408	5.067.703	346.402.953	257.478.610	169.580.443	48.515.162	17.181.013	1.401.999	861.590.291
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	-	-	5.336.145	14.481.128	2.671.910	5.733.669	51.770.234	19.375.778	99.745.478
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.574.010	-	-	-	-	-	-	-	-	3.574.010
Tài sản cố định	10.923.490	-	-	-	-	-	-	-	-	10.923.490
Tài sản Có khác (*)	34.655.139	-	-	-	-	-	-	-	-	34.655.139
Tổng tài sản	56.689.060	15.962.408	5.067.703	487.796.551	282.454.254	172.953.353	55.278.830	68.951.247	20.777.777	1.165.931.183
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	54.901.866	637.269	951.383	1.557.701	-	-	58.048.220
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	82.585.739	8.677.851	3.028.519	1.490.309	-	-	95.782.417
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	120.783.349	189.838.957	166.901.947	211.369.252	135.039.555	679.490	824.612.550
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.335.852	1.670.544	-	2.900.250	-	5.906.646
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.259	3.415.100	10.000.000	8.350.000	24.450.000	-	46.216.359
Các khoản nợ khác	45.638.344	-	-	-	-	-	-	-	-	45.638.344
Tổng nợ phải trả	45.638.344	-	-	258.272.213	203.905.029	182.552.393	222.767.262	162.389.805	679.490	1.076.204.536
Mức chênh lệch ròng	11.050.716	15.962.408	5.067.703	229.524.338	78.549.225	(9.599.040)	(167.488.432)	(93.438.558)	20.098.287	89.726.647

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Yur

II. Bảng rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản tại ngày 31/03/2019 Thuyết minh Quản lý rủi ro thanh khoản– BCTC Riêng lẻ Quý I/2019

Đvt: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.031.729	-	-	-	-	7.031.729
Tiền gửi tại NHNN	-	-	32.063.208	-	-	-	-	32.063.208
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	98.294.773	10.494.516	1.812.000	-	-	110.601.289
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.489.957	-	-	-	-	3.489.957
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	317.945	-	-	-	-	317.945
Cho vay khách hàng (*)	15.767.487	4.966.355	57.754.951	189.375.996	273.681.783	129.704.008	180.900.996	852.151.577
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.256.250	1.473.190	7.642.153	67.725.797	20.279.530	98.376.921
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	6.449.775	6.449.775
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.523.392	10.523.392
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	32.820.151	32.820.151
Tổng tài sản	15.767.487	4.966.355	200.208.813	201.343.702	283.135.936	197.429.806	250.973.844	1.153.825.944
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	54.901.866	637.269	2.509.085	-	-	58.048.220
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	75.560.835	4.314.711	11.821.928	978.256	99.672	92.775.403
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	120.372.321	189.192.931	377.064.658	134.580.012	677.178	821.887.100
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.900.250	3.006.396	5.906.646
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.259	-	14.050.000	7.450.000	24.515.100	46.016.359
Các khoản nợ khác	-	-	20.529.793	3.187.384	6.768.209	12.041.776	444.118	42.971.280
Tổng nợ phải trả	-	-	271.366.074	197.332.295	412.213.881	157.950.294	28.742.464	1.067.605.008
Mức chênh thanh khoản ròng	15.767.487	4.966.355	(71.157.260)	4.011.407	(129.077.944)	39.479.512	222.231.380	86.220.936

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro thanh khoản tại ngày 31/03/2019
Thuyết minh Quản lý rủi ro thanh khoản – BCTC Hợp nhất Quý I/2019

Đvt: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.159.806	-	-	-	-	7.159.806
Tiền gửi tại NHNN	-	-	32.079.140	-	-	-	-	32.079.140
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	98.690.630	10.494.516	1.731.000	-	-	110.916.146
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.969.738	-	-	-	-	4.969.738
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	317.945	-	-	-	-	317.945
Cho vay khách hàng (*)	15.962.408	5.067.703	58.328.050	191.473.587	276.713.174	131.140.653	182.904.716	861.590.291
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.273.726	1.493.684	7.748.466	68.667.956	20.561.646	99.745.478
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.574.010	3.574.010
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.923.490	10.923.490
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	34.655.139	34.655.139
Tổng tài sản	15.962.408	5.067.703	202.819.035	203.461.788	286.192.640	199.808.609	252.619.001	1.165.931.183
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	54.901.866	637.269	2.509.085	-	-	58.048.220
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	78.009.895	4.454.559	12.205.098	1.009.963	102.902	95.782.417
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	120.783.349	189.838.957	378.271.199	135.039.555	679.490	824.612.550
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.900.250	3.006.396	5.906.646
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.259	-	14.050.000	7.650.000	24.515.100	46.216.359
Các khoản nợ khác	-	-	21.804.040	3.385.206	7.188.274	12.789.141	471.682	45.638.344
Tổng nợ phải trả	-	-	275.500.409	198.315.992	414.223.655	159.388.909	28.775.571	1.076.204.536
Mức chênh thanh khoản ròng	15.962.408	5.067.703	(72.681.374)	5.145.796	(128.031.016)	40.419.700	223.843.429	89.726.647

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Lập bảng



Lê Việt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

Yên